

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CÙ LAO DUNG  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2023/DS-ST  
Ngày 21-8-2023  
V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Thị Ngoan.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Thành Tâm.

Ông Nguyễn Văn Giáp.

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Tô Văn Thừa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Vân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2023/TLST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ngân hàng C; địa chỉ trụ sở: phố L, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

***Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:*** Ông Phạm Trường G, chức vụ Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện C, tỉnh Sóc Trăng; địa chỉ nơi làm việc: ấp P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng là người đại diện theo ủy quyền (Theo Quyết định số 7300/QĐ-NHCS ngày 19 tháng 9 năm 2019 của Tổng Giám đốc Ngân hàng C, có mặt).

**- Bị đơn:**

1. Bà Tiêu Thị U, sinh năm 1949; nơi cư trú: Ấp N, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2. Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1948; nơi cư trú: Ấp N, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 28 tháng 12 năm 2022, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 15 tháng 5 năm 2023 của nguyên đơn Ngân hàng C (sau đây gọi là Ngân hàng), bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Phạm Trường G trình bày:

Ngân hàng C cho bà Tiêu Thị U vay tiền theo sổ vay vốn số 7085215088 với các khế ước nhận nợ như sau:

1. Khế ước nhận nợ số 6600000712493291 ngày 08/4/2018, cho vay theo chương trình hộ sản xuất kinh doanh, số tiền vay 50.000.000 đồng, lãi suất 09%/năm, thời hạn vay 60 tháng, phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, tiền lãi trả 01 tháng/lần; trả tiền gốc 12 tháng/lần, ngày đến hạn 08/4/2023. Đến ngày 21/8/2023, bà U chưa thực hiện trả nợ gốc và lãi theo thỏa thuận, cụ thể: tổng cộng gốc lãi phải trả là 70.042.876 đồng, trong đó: tiền gốc 50.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 21/8/2023: 20.042.876 đồng.

2. Khế ước nhận nợ số 66000007111597412 ngày 08/12/2017, cho vay giải quyết việc làm, số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 5,5%/năm, thời hạn vay 60 tháng, ngày đến hạn 08/12/2022, phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, lãi trả 01 tháng/lần, trả tiền gốc 06 tháng/lần. Đến ngày 21/8/2023, bà U chưa thực hiện trả tiền gốc và lãi theo thỏa thuận, cụ thể: tổng cộng gốc lãi phải trả 64.532.658 đồng, trong đó tiền gốc 50.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 21/8/2023 là 14.532.658 đồng.

Quá trình ký hợp đồng vay tại Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện C có người ủy quyền là ông Lê Văn Đ là thành viên gia đình bà Tiêu Thị U có trách nhiệm đối với hai khoản vay trên, nên Ngân hàng C yêu cầu bà U và ông Đ cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Ngân hàng.

Ngân hàng C yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà Tiêu Thị U và ông Lê Văn Đ cùng có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ, số tiền vay theo hai khế ước nhận nợ đã ký như sau:

Khế ước nhận nợ số 6600000712493291 ngày 08/4/2018, số tiền gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi còn nợ 20.042.876 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 70.042.876 đồng và tiền lãi phát sinh với mức lãi suất quá hạn 0,975%/tháng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ vay.

Khế ước nhận nợ số 66000007111597412 ngày 08/12/2017, số tiền gốc 50.000.000 đồng và lãi tính đến ngày 21/8/2023 còn nợ là 14.532.658 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 64.532.658 đồng và tiền lãi phát sinh với mức lãi suất quá hạn 0,715%/tháng cho đến khi thanh toán xong nợ vay.

- Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Tiêu Thị U và ông Lê Văn Đ vắng mặt không có ý kiến trình bày. Tại biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết

vụ án bà U khai: Bà U thừa nhận có ký các khế ước nhận nợ nhưng phía Ngân hàng đã trình bày. Bà U thừa nhận bà U và ông Đ còn nợ tiền gốc và lãi theo hai khế ước nhận nợ mà phía đại diện hợp pháp của Ngân hàng trình bày, nhưng hiện nay kinh tế gia đình bà U và ông Đ còn khó khăn, bà U xin trả dần khoản nợ gốc, mỗi năm bà U trả 20.000.000 đồng cho đến khi dứt khoản nợ trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung đã tiến hành tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ hợp lệ, triệu tập tham gia phiên tòa xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng ông Đ vắng mặt không có lý do. Ông Đ đã nhận được các văn bản của Tòa án hợp lệ, nhưng không có ý kiến phản đối, đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án: kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Riêng đối với bị đơn chưa thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn cư trú tại ấp N, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng theo khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Quan hệ pháp luật: nguyên đơn Ngân hàng yêu cầu trả nợ vay theo khế ước nợ mà các bên đã ký và thực hiện, mục đích sử dụng vốn vay là phục vụ kinh tế gia đình, tính lãi suất theo các khế ước nhận nợ với Ngân hàng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: bị đơn bà U vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất, ông Lê Văn Đ vắng mặt lần thứ hai không có lý do khi được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] Xét Khế ước nhận nợ số 66000007111597412 ngày 08/12/2017 và Khế ước nhận nợ số 6600000712493291 ngày 08/4/2018 được ký kết giữa người đại diện hợp pháp của Ngân hàng và bà U, bà U tham gia ký hợp đồng có được sự đồng ý bằng văn bản ủy quyền hợp lệ của vợ là ông Lê Văn Đ. Tại thời điểm ký kết các bên có đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội phù hợp với quy định tại các điều 117, 118 và 119 của Bộ luật Dân sự, nên có hiệu lực pháp luật.

[6] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả nợ vay gốc và lãi theo Khế ước nhận nợ số 66000007111597412 ngày 08/12/2017, số tiền gốc 50.000.000 đồng và lãi tính đến ngày 21/8/2023 còn nợ là 14.532.658 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 64.532.658 đồng và tiền lãi phát sinh với mức lãi suất quá hạn 0,715%/tháng và Khế ước nhận nợ số 6600000712493291 ngày 08/4/2018, số tiền gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi còn nợ 20.042.876 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 70.042.876 đồng và tiền lãi phát sinh với mức lãi suất quá hạn 0,975%/tháng.

[7] Xét lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án của người đại diện hợp pháp nguyên đơn là ông Phạm Trường G và bị đơn bà U đều thống nhất xác định Ngân hàng đã giải ngân và bị đơn đã nhận được số tiền vay: cụ thể bị đơn đã nhận tiền của khoản vay giải quyết việc làm theo Khế ước nhận nợ số 66000007111597412 ngày 08/12/2017, số tiền vay gốc 50.000.000 và bị đơn đã nhận tiền vay theo chương trình cho vay hộ sản xuất kinh doanh (cải tạo ao nuôi tôm) theo Khế ước nhận nợ số 6600000712493291 ngày 08/4/2018, số tiền vay gốc là 50.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà U, ông Đ đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng theo thỏa thuận, nên Ngân hàng yêu cầu bị đơn thanh toán nợ vay theo hai khế ước nhận nợ với tổng số tiền vay gốc 100.000.000 đồng là có cơ sở, được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng, Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

[8] Xét yêu cầu trả nợ lãi theo Khế ước nhận nợ số 66000007111597412 ngày 08/12/2017, số tiền gốc 50.000.000 đồng và lãi tính đến ngày 21/8/2023 còn nợ là 14.532.658 đồng và tiền lãi phát sinh với mức lãi suất quá hạn 0,715%/tháng và tiền lãi theo Khế ước nhận nợ số 6600000712493291 ngày 08/4/2018, số tiền gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi còn nợ 20.042.876 đồng và tiền lãi phát sinh với mức lãi suất quá hạn 0,975%/tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà U đã thanh toán cho Ngân hàng được một phần tiền lãi, đối với khoản vay giải quyết việc làm, bà U đã trả được số tiền lãi 4.477.150 đồng; khoản vay cải tạo ao nuôi tôm bà U đã trả được 4.613.425 đồng. Sau đó bà U vi

phạm nghĩa vụ thanh toán lãi, đến nay vẫn chưa trả hết nợ lãi theo thỏa thuận của các khế ước nợ đã ký với Ngân hàng, nên Ngân hàng yêu cầu bà U và ông Đ phải thanh toán khoản nợ lãi còn nợ và tiền lãi phát sinh của hai món vay theo mức lãi suất quá hạn. Xét bà U và ông Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ lãi cho Ngân hàng, do đó Ngân hàng yêu cầu thanh toán nợ lãi và tiền lãi tính theo lãi suất nợ quá hạn là có căn cứ theo quy định tại Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng, Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 và Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Bà U ký hợp đồng vay tiền với mục đích giải quyết việc làm, cải tạo ao nuôi tôm phục vụ kinh tế gia đình, có văn bản ủy quyền hợp lệ của chồng bà U là ông Lê Văn Đ, nên việc Ngân hàng yêu cầu bà U và ông Đ chịu trách nhiệm liên đới trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng là có căn cứ theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

[10] Xét ý kiến của bà U đề nghị trả dần khoản vay gốc và lãi phát sinh theo các khế ước nợ đã ký, ý kiến của bà U không được người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đồng ý, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

[11] Như đã phân tích ở trên đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ngân hàng C không phải chịu án phí. Bà U, ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, tuy nhiên bà U và ông Đ là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên được miễn án phí theo quy định tại Điều 147, điểm đ, khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 118 và Điều 119 Bộ luật Dân sự; Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019; điểm b khoản 1 Điều 11, điểm đ, khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C.

1. Buộc bà Tiêu Thị U và ông Lê Văn Đ chịu trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng C tiền vay tại Khế ước nhận nợ số 66000007111597412 ngày

08/12/2017, số tiền 64.532.658 (sáu mươi bốn triệu, năm trăm ba mươi hai ngàn, sáu trăm năm mươi tám) đồng, trong đó nợ gốc: 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, nợ lãi 14.532.658 (mười bốn triệu, năm trăm ba mươi hai ngàn, sáu trăm năm mươi tám) đồng.

Kể từ ngày 22/8/2023 bà U và ông Đ còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này với mức lãi suất là 0,715%/tháng.

2. Buộc bà Tiêu Thị U và ông Lê Văn Đ chịu trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng C tiền vay tại Khế ước nhận nợ số 6600000712493291 ngày 08/4/2018, số tiền 70.042.876 (bảy mươi triệu, không trăm bốn mươi hai ngàn, tám trăm bảy mươi sáu) đồng, trong đó nợ gốc 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, nợ lãi 20.042.876 (hai mươi triệu, không trăm bốn mươi hai ngàn, tám trăm bảy mươi sáu) đồng.

Kể từ ngày 22/8/2023 bà U và ông Đ còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này với mức lãi suất quá hạn 0,975%/tháng.

Kể từ ngày 22/8/2023 bà U và ông Đ còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản các nợ gốc theo các khế ước nhận nợ. Trường hợp trong các khế ước nhận nợ, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng C thì lãi suất mà bà U và ông Đ phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng C cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng C.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ngân hàng C không phải chịu án phí. Bà U và ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 6.728.776 (sáu triệu, bảy trăm hai mươi tám ngàn, bảy trăm bảy mươi sáu) đồng nhưng do bà U và ông Đ là người cao tuổi và đều có đơn xin miễn án phí, nên được miễn toàn bộ số tiền án phí 6.728.776 (sáu triệu, bảy trăm hai mươi tám ngàn, bảy trăm bảy mươi sáu) đồng.

4. Quyền kháng cáo bản án: đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm

2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Phan Thị Ngoan**